

Phụ lục I
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2022 HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.461,95	2.480,05	8.625,38	3.938,82	8.425,31	3.317,28	3.415,26	4.365,31	5.196,89	4.037,08	4.511,63	7.740,05	5.408,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.221,45	2.132,53	7.862,87	3.561,53	8.045,72	3.024,35	3.020,84	4.130,30	4.786,92	3.628,83	3.816,73	7.356,51	4.854,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.768,60	122,80	196,46	19,42	360,51	94,21	90,12	101,78	115,90	360,96	173,00	113,73	19,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.671,11	116,84	196,46	19,42	355,79	83,11	90,12	95,22	100,38	353,61	172,89	82,82	4,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.480,77	29,83	19,25	4,66	165,65	11,96	46,80	264,56	314,08	51,29	68,50	461,83	42,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.129,95	1.963,65	6.922,07	3.499,91	3.973,67	2.872,30	2.847,44	1.964,11	3.561,62	3.150,75	3.472,90	4.134,91	4.766,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.623,70	-	-	-	2.121,65	-	-	1.534,70	711,38	-	-	255,97	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	84,93	-	-	-	-	-	-	49,89	-	35,04	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.682,47	-	705,09	-	1.396,18	-	-	176,99	40,97	-	-	2.363,24	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	1.472,16		84,20		398,97			153,15	40,89			794,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	448,94	16,25	20,00	37,54	28,06	45,88	36,48	38,27	42,97	30,79	101,96	26,83	23,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	-	1,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.111,41	336,43	743,85	377,29	363,93	291,94	394,09	217,28	393,73	407,48	694,24	336,58	554,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,59	8,59	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,27	1,30	-	-	-	0,20	0,18	-	0,14	-	0,20	0,25	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,00	2,37	1,40	0,32	0,11	0,09	0,29	0,81	0,10	4,96	1,47	-	0,08
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,94	0,67	18,45	1,05	-	4,03	1,13	0,33	7,30	12,35	5,16	3,47	2,00
2.5	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	32,14	25,85	-	-	1,54	-	-	-	4,75	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.689,18	159,33	386,45	157,35	191,04	136,34	266,55	127,62	143,71	246,77	395,91	205,91	272,20
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1.590,80	111,44	238,63	118,75	104,71	99,41	153,20	74,45	96,34	153,80	188,83	127,51	123,73
-	Đất thủy lợi	DTL	726,77	19,50	108,43	10,89	59,65	15,71	46,55	14,84	15,39	75,16	180,07	58,74	121,84
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,47	1,71	0,10	-	2,01	-	0,07	-	0,58	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,42	1,43	0,34	0,14	0,50	0,50	0,14	0,18	0,35	0,19	0,32	0,16	0,17
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	77,58	9,79	9,11	8,72	6,12	5,79	6,16	3,75	5,52	3,22	8,17	3,11	8,12
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	30,06	2,41	1,95	1,06	0,74	1,96	0,98	3,70	3,00	4,55	6,49	1,84	1,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,56	0,05	0,84	0,35	0,15	-	0,03	0,02	0,19	0,55	0,30	0,04	0,04
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,24	0,04	0,11	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,10	0,03	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,36	2,62	0,50	0,30	-	-	0,61	-	-	-	0,15	0,30	0,88
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,72	0,53	0,12	0,43	-	1,53	0,10	-	-	0,39	1,46	-	1,16
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	227,70	8,10	25,58	15,26	16,59	11,04	57,16	28,41	21,59	8,13	8,48	13,44	13,92
-	Đất chợ	DCH	13,06	1,51	0,81	1,34	0,55	0,38	1,53	2,24	0,72	0,76	1,54	0,74	0,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,86	1,15	5,39	2,38	1,38	1,30	5,30	1,58	4,07	1,19	3,97	0,56	5,59
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.199,50	-	142,18	128,88	99,61	101,16	62,19	42,10	125,44	104,96	220,03	50,86	122,09
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	107,53	107,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,88	4,80	0,49	0,32	0,48	0,39	0,72	0,50	0,61	0,41	0,25	0,46	0,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,65	0,56	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	921,94	24,24	189,49	86,99	69,77	48,26	57,73	44,34	107,52	1,05	67,25	73,14	152,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,72	-	-	-	-	-	-	-	-	32,79	-	1,93	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	129,09	11,09	18,66	-	15,66	0,99	0,33	17,73	16,24	0,77	0,66	46,96	-